

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU HND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU HND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HND GLOBAL TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HND GLOBAL TRADING & EXIM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109128350

**3. Ngày thành lập:** 16/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 9 Tòa nhà Đa Năng, 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985.670.963

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                         | 4530     |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4543     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633     |
| 8.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4634     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 13. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</p> <p>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</p> <p>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</p> <p>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</p> <p>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</p> <p>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</p> <p>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</p> <p>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</p> <p>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</p> <p>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;</p> <p>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</p> | 4659 |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 17. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</p> <p>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</p> <p>- Bán buôn sơn và véc ni;</p> <p>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</p> <p>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</p> <p>- Bán buôn kính phẳng;</p> <p>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</p> <p>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</p> <p>- Bán buôn bình đun nước nóng;</p> <p>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</p> <p>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su,...;</p> <p>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</p>                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 18. | <p>Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)</p> <p>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)</p> <p>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 19. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)</p> <p>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)</p> <p>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721        |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722        |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ uống có cồn: Rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: Các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có gas như: Côca côla, pépsi côla, nước cam, chanh, nước quả khác<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác | 4723        |
| 23. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4724        |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4741        |
| 25. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751        |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                      | 4752        |
| 27. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4753        |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4759        |
| 29. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4763        |
| 30. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771        |
| 31. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772        |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4781        |
| 33. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4782        |
| 34. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4912        |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Điều 9 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô).                                                                                                                                                       | 4933(Chính) |
| 36. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022        |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5222        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. | 5229 |
| 42. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 43. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 44. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 45. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8292 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VŨ HÀ MY | 52 Phan Huy Chú, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 1.080.000.000         | 60,000    | 112497801                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHẠM MINH ĐỨC   | Tổ dân phố Đoạn xá 2, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  | 720.000.000           | 40,000    | 031093004402                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VŨ HÀ MY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112497801

Ngày cấp: 14/03/2008

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 52 Phan Huy Chú, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 52 Phan Huy Chú, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội